

Số: 01/CK-THCSTH

Thanh Hồng, ngày 04 tháng 10 năm 2024

**CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO,
CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU- CHI TÀI CHÍNH
ĐẦU NĂM HỌC 2024-2025**

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ
Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục
thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS Thanh Hồng công khai trong trường học đầu năm học 2024 –
2025 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Thanh Hồng, huyện Thanh Hà, tỉnh
Hải Dương.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục,
điện thoại, địa chỉ thư điện tử, công thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện của
cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là công thông tin điện tử)

Thôn Nhan Bàu, xã Thanh Hồng, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Thư điện tử: th-thcsthanhhong@haiduong.edu.vn

Trang web: th-thcsthanhhong.haiduong.edu.vn

3. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.

Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện,
làm mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước
và thời kỳ hội nhập. Là một trong những trường THCS có chất lượng giảng dạy
trong huyện. Đào tạo thế hệ học sinh có truyền thống tự hào là học sinh trường
THCS Thanh Hồng, là những công dân có ích cho gia đình và xã hội, là những con
người mới XHCN, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực làm chủ cuộc sống, phát
triển đầy đủ về thể lực và trí lực để sống và làm việc và hội nhập toàn cầu.

Mục tiêu:

- Chất lượng hai mặt giáo dục:

a. Chỉ tiêu về kết quả rèn luyện



Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
508	338	66.54	142	27.95	28	5.51	0	0

b. Chỉ tiêu về kết quả học tập

Tổng số học sinh	Giỏi		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
508	135	26.57	180	35.43	171	33.66	22	4.33

- Tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng đạt 95.68%; lên lớp sau kiểm tra lại trong hè 99.0% (502/508)

- Số học sinh được xét công nhận tốt nghiệp THCS: thấp nhất là 94.74% (108/114)

- Thi vào lớp 10 THPT: Học sinh dự tuyển/tổng số học sinh tốt nghiệp = 100%. Điểm trung bình Phần đầu đạt 26.5 điểm/hs; Trong đó thi vào lớp 10 THPT công lập = 81/108 = 75%. GDTX, THPT Dân lập, tư thục và học nghề: 27 em = 25%.

- Chất lượng giáo dục học sinh giỏi:

TT	Giải	Văn hóa	Liên ngành	Tổng
1	Cấp huyện	35	13	48
2	Cấp tỉnh	3	02	05
3	Cấp quốc gia	0	0	0

- Học sinh có kỹ năng sống cơ bản, giao tiếp văn hóa, tự nguyện tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội. Bồi dưỡng, phát triển năng khiếu, tổ chức câu lạc bộ phát huy năng lực của học sinh.

4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Nhà trường nhiều năm liên tục được tặng giấy khen Tập thể lao động Tiên tiến, năm học 2023-2024 nhà trường được tặng danh hiệu Tập thể Xuất sắc.

5. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện liên hệ, bao gồm:

Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Nguyễn Sinh Hiệp

Số điện thoại: 0357.151.816

Thư điện tử: sinhhiiep1975@gmail.com

6. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định: không.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số: 157/QĐ-GDDT ngày 22/12/2023.

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số 1912/QĐ-UBND ngày 01/6/2022.

Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng: 3761/QĐ-UBND ngày 12/12/2023.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và các đơn vị trực thuộc (nếu có): Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:



đ. Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể đơn vị trực thuộc, thành viên (nếu có): không.

e. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc, thành viên của các cơ sở giáo dục (nếu có).

Hiệu trưởng: Nguyễn Sinh Hiệp

Điện thoại: 0357.151.816

Thư điện tử: sinhhiiep1975@gmail.com

Điều 5. Thu, chi tài chính.

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2024)

STT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỉ lệ chi %	Số tiền
1	Ngân sách 2024 và học phí năm học 2023-2024	Chi lương, các khoản đóng theo lương: 3.371.617.315	100%	3.371.617.315
		Chi thực hiện nhiệm vụ Giáo dục: 269.640.396	100%	269.640.396

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển (dự kiến).

STT	KHOẢN THU	KHỐI 6	KHỐI 7	KHỐI 8	KHỐI 9
Các khoản thu theo quy định					
I	<i>Nghị quyết 07/2021; 08/2022 Quy định mức thu học phí và danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các trường mầm non, giáo dục phổ thông và các cơ sở giáo dục đào tạo công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Hải Dương</i>				
1	Học phí	85.000d/tháng (thu 9 tháng): dự kiến			
2	Trông xe	10.000d/tháng (xe đạp, xe đạp điện)			
Các khoản thu hộ					
II	<i>Hướng dẫn số 802/CV- BHXH, ngày 8/8/2024 về việc hướng dẫn thu BHYT học sinh năm học 2024 – 2025 và trích chuyển kinh phí CSSKBD năm học 2024-2025</i>				
1	BHYT	884.520d/hs/năm			
2	BHTT	200.000d/năm			
Các khoản thu theo thỏa thuận					
III	<i>Nghị quyết 08/2022 Quy định mức thu học phí và danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các trường mầm non, giáo dục phổ thông và các cơ sở giáo dục đào tạo công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Hải Dương</i>				
1	Học thêm (theo NQ 08/2022, HĐND tỉnh: lớp 6,7 học 3 buổi/tuần, mỗi buổi không quá 3 tiết. Lớp 8,9: học 4 buổi/tuần, mỗi buổi không quá 3 tiết)	7000d/tiết	7000d/tiết	7000d/tiết	7000d/tiết
Các khoản thu phục vụ trực tiếp cho học sinh					
IV	<i>Nghị quyết 08/2022 Quy định mức thu học phí và danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các trường mầm non, giáo dục phổ thông và các cơ sở giáo dục đào tạo công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Hải Dương</i>				
1	Nước uống (nếu có nhu cầu và đăng ký)	7000d/tháng			
2	Đồng phục (nếu có nhu cầu và đăng ký)	95.000đ	100.000đ	105.000đ	110.000đ
Các khoản thu tự nguyện					
V	<i>Theo Thông tư 55/TT-BGDĐT và Nghị quyết Ban đại diện CMHS và các Công văn của PGD, Hội người mù huyện</i>				
1	Kinh phí ban đại diện CMHS	Tự nguyện trên cơ sở đóng góp, tài trợ của CMHS, do ban đại diện CMHS lớp QLSD: Không thu			
2	Các khoản thu phát sinh theo năm học: tấm tre ủng hộ người mù huyện, đề KSCL, KTdk của Phòng GD...	<ul style="list-style-type: none"> - Tấm tre: 10.000d/HS/lần; - KTdk: 5000d/HS/lần (4 lần); - KSCL: 5000d/HS/lần (lớp 9: 5 lần; lớp 678: 2 lần) <i>(nếu có điều chỉnh mức thu, số lần thì thực hiện theo CV)</i>			

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

3.1. Miễn, giảm học phí theo ND 81/ND-CP; Công văn số 1569/SGDDĐT&TCKH ngày 09/9/2023 về việc thu học phí và các khoản thu dịch vụ trong nhà trường năm học 2023-2024; Công văn số 1507/SGDDĐT- KHTC ngày 19/11/2021 hướng dẫn về việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, quản lý, sử dụng học phí và các khoản thu khác trong cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Hải Dương: **17.425.000đ.**

3.2. Chi phí học tập theo ND 81/ND-CP: **22.650.00đ.**

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): Không.

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở: Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Cán bộ quản lý: 02;
- Giáo viên: 20;
- Nhân viên: 03.

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

- **Giáo viên:**

TT	Môn	Giáo viên		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>DH	DH	CD	Khác
1	Toán học	4	4	3	4	0	0	4	0	0
2	Ngữ văn	4	4	3	4	0	0	4	0	0
3	Tiếng Anh	2	2	2	2	0	0	2	0	0
4	Vật lý	1	1	1	1	0	0	1	0	0
5	Hóa học	1	1	1	1	0	0	1	0	0
6	Sinh học	1	1	1	1	0	0	1	0	0
7	Lịch sử	1	1	1	1	0	0	1	0	0
8	Địa lý	1	1	1	1	0	0	1	0	0
9	GDCD	1	1	1	1	0	0	1	0	0

10	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Thế dục	2	1	2	2	0	0	2	0	0
12	Âm nhạc	1	1	1	1	0	0	1	0	0
13	Mỹ thuật	1	1	1	1	0	0	1	0	0
14	Tin học	0	0	0	0	0	0	0	0	0

- Cán bộ quản lý, nhân viên:

STT	Vị trí	Số lượng		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Hiệu trưởng	1		x	x			x		
2	Phó HT	1		x	x		x			
3	Kê toán	1	x		x			x		
4	Văn thư	1	x		x			x		
5	Thư viện	1	x	x	x			x		
6	Thiết bị	0								
7	Thủ quỹ	0								
8	Y tế	0								
9	Bảo vệ	1				x				

b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý: 02, đạt chuẩn: 100%

- Giáo viên: 20, đạt chuẩn: 100%

c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý: 02, đạt bồi dưỡng 100%

- Giáo viên: 20, đạt bồi dưỡng 100%

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a. Diện tích khu đất xây dựng trường 10643m²

- Điểm trường: 01

- Diện tích bình quân cho một học sinh: 20.9m²

b.Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ, khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

TT	Nội dung	Số phòng	Ghi chú
1	Phòng học	5	
2	Phòng học bộ môn Tin học	1	
2	Phòng học bộ môn Tiếng Anh	1	
3	Phòng học bộ môn KHTN	2	
4	Phòng học bộ môn Công nghệ	1	
5	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	
6	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1	
7	Phòng bộ môn KHXXH	1	
8	Phòng đồ dùng	4	
9	Phòng thư viện	2	
10	Phòng Ban giám hiệu	2	
11	Phòng Hội trường	01	
12	Phòng Y tế	01	
13	Phòng Đoàn đội	01	
14	Phòng Công đoàn	01	
15	Phòng Bảo vệ	01	
16	Nhà đa năng	01	
17	Sân thể thao	01	
18	Tổng diện tích đất	10643m ²	
19	Nhà xe giáo viên và học sinh	4	
20	Số máy vi tính	20	
21	Số máy vi tính dùng cho cán bộ quản lý và nhân viên	05	
22	Tivi dùng cho học tập và quản lý	02	
23	Camera	24	
24	Thiết bị dạy và học cho K6,7,8,9/ khối	4	
25	Sách giáo khoa 6,7,8,9/khối	4	
26	Sách tham khảo	Đủ dùng	
27	Internet	Viettell	

c. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định -
- Phòng vi tính: 18 bộ.

- Máy chiếu có kết nối Internet: 02 cái.
- Bảng tương tác: 01.
- Tivi: 01.

Đảm bảo đủ điều kiện học tập.

d. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Khối 6,7,8,9 thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 với bộ sách Cánh Diều; riêng môn Lịch sử và Địa lý: Sách Kết nối tri thức. Cụ thể:

+ Đối với lớp 6: Thực hiện theo Quyết định 1071/QĐ-UBND ngày 05/4/2021 của UBND tỉnh Hải Dương.

+ Đối với lớp 7: Thực hiện theo Quyết định 832/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của UBND tỉnh Hải Dương.

+ Đối với lớp 8: Thực hiện theo Quyết định 705/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh Hải Dương.

+ Đối với lớp 9: Thực hiện theo Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Hải Dương

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

Đánh giá tiêu chí mức 1,2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1				X	
Tiêu chí 1.1		X	X	X	
Tiêu chí 1.2		X	X		
Tiêu chí 1.3		X	X	X	
Tiêu chí 1.4		X	X	X	
Tiêu chí 1.5		X	X	X	
Tiêu chí 1.6		X	X	X	
Tiêu chí 1.7		X	X		
Tiêu chí 1.8		X	X		
Tiêu chí 1.9		X	X		
Tiêu chí 1.10		X	X		
Tiêu chuẩn 2				X	
Tiêu chí 2.1		X	X	X	
Tiêu chí 2.2		X	X	X	
Tiêu chí 2.3		X	X	X	
Tiêu chí 2.4		X	X	X	
Tiêu chuẩn 3				X	
Tiêu chí 3.1		X		X	
Tiêu chí 3.2		X	X	X	

Tiêu chí 3.3		X	X	X	
Tiêu chí 3.4		X	X		
Tiêu chí 3.5		X	X	X	
Tiêu chí 3.6		X	X	X	
Tiêu chuẩn 4				X	
Tiêu chí 4.1		X	X	X	
Tiêu chí 4.2		X	X	X	
Tiêu chuẩn 5				X	
Tiêu chí 5.1		X	X	X	
Tiêu chí 5.2		X	X	X	
Tiêu chí 5.3		X	X		
Tiêu chí 5.4		X	X		
Tiêu chí 5.5		X	X	X	
Tiêu chí 5.6		X	X	X	
Tổng		28/28	28/28	20/20	

Kết quả:

- Mức 1: Đạt 28/28 tiêu chí, tỷ lệ đạt 100%
- Mức 2: Đạt 28/28 tiêu chí, tỷ lệ đạt 100%
- Mức 3: Đạt 20/20 tiêu chí, tỷ lệ đạt 100%

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Đạt mức độ 3

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn Quốc gia Mức độ: 2

b. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

a. Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp (không thực hiện).

b. Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục: UBND tỉnh Hải Dương

c. Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Việt

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a. Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan

1. Chỉ tiêu tuyển sinh: 135 học sinh (03 lớp)

2. Hồ sơ tuyển sinh:

- Bản sao giấy khai sinh (hợp lệ);
- Học bạ tiểu học (bản chính) hoặc các hồ sơ khác có giá trị thay thế học bạ;
- + **Đối với học sinh khuyết tật:** toàn bộ hồ sơ hợp lệ của trường Tiểu học.

3. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

- Xét tuyển

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã hoàn thành chương trình tiểu học.

b. Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục số 02/KH-THCSTH ngày 05/9/2024 của trường THCS Thanh Hồng đăng tải trên websibe: th-thesthanhhong.haiduong.edu.vn

c. Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh số: 07/QCPH-THCSTH ngày 30/9/2024.

- Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hóa, sức khỏe sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tạt nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

- Phối hợp trong quản lí học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

- Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, sửa chữa các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

- Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

d. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục

TT	Nội dung	Thời gian	Phụ trách
1	Giáo dục ATGT	Các HĐGDĐT, HĐTN, môn học	HT, TPT, GVCN,
2	Giáo dục QPAN	Suốt năm học, lồng ghép các m.học	PHT, GVBM
3	Giáo dục đạo đức, KNS	Suốt năm học, chính khóa, NGLL	HT, TPT, GVCN
4	Sinh hoạt các Câu lạc bộ	Suốt năm học, NGLL	PHT, Các CLB
5	Nghiên cứu khoa học	HK I, NGLL	PHT, GVBM
6	Đọc, VHVN, TDTT...	Suốt năm học, NGLL	PHT, TV, TPT

d. Thực đơn hàng ngày của học sinh (nếu có): Không.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

a. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh tại trường.

Khối lớp	Số lớp, số học sinh			Số học sinh học 2 buổi/ngày	Số học sinh khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi	Số HS dân tộc thiểu số
	Số lớp	Số học sinh						
		Tổng số	Nữ					
6	3	137		0	4			0
7	3	126		0	1			0
8	3	117		0	1			0
9	3	95		0	1			0
Tổng	12	475						

b. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp.

- Kết quả xếp loại hạnh kiểm/ rèn luyện năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.	Số học sinh chia theo hạnh kiểm/rèn luyện	475	137	126	117	95
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	348 73.26%	106 77.37%	88 69.84%	76 64.96%	78 82.11%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	92 19.37%	25 18.25%	29 23.02%	21 17.95%	17 17.89%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	35 7.37%	6 4.38%	9 7.14%	20 17.09%	0
4	Yếu/CD (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

Kết quả xếp loại học lực/ học tập năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.	Số học sinh chia theo học lực/học tập	475	137	126	117	95
1	Giỏi/tốt (tỷ lệ so với tổng số)	136 28.63%	47 34.31%	41 32.54%	29 24.79%	19 20%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	176 37.05%	58 42.34%	38 30.16%	39 33.33%	41 43.16%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	158 33.26%	32 23.35%	45 35.71%	46 39.32%	35 36.84%
4	Yếu/CD (tỷ lệ so với tổng số)	5 1.05%	0	2 1.59%	3 2.56%	0

+ Học sinh lên lớp 470/475 HS đạt 98.95% (05 học sinh ở lại lớp)

c. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và THPT; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Học sinh tốt nghiệp lớp 9: 95/95 đạt tỉ lệ 100%.

- Học sinh trúng tuyển THPT công lập năm học 2024 – 2025 là: 64/67 = 95.5%

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài): Không thực hiện.

Trường THCS Thanh Hồng công khai trong trường học, đầu năm học 2024
- 2025./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (để báo cáo);
- Đăng tải website trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Sinh Hiệp